TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 256/2024/KDTM-PT
Ngày : 24/9/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Tuyết Mai

***Các Thẩm phán*:** Ông Nguyễn Xuân Tuấn

Ông Bùi Đức Bằng

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Trần Chí Thành - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 và 24 /09/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 170/2024/TLPT-KDTM ngày 25/07/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 37/2024/KDTM- ST ngày 10/06/2024 của Tòa án nhân dân quận ĐĐ, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 568/2024/QĐ-PT ngày 28/08/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và quyết định hoãn phiên tòa số giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Công ty TNHH đầu tư phát triển I**

Địa chỉ trụ sở: Số N0-0x LK 1xx khu đất dịch vụ D, phường Y, quận HĐ, Hà Nội;

Đại diện theo pháp luật: Ông ĐVT - Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà VTA (theo Giấy ủy quyền ngày 01/03/2023) - (Có mặt).

- Bị đơn: **Công ty TNHH HT T**

Địa chỉ trụ sở: Số 1x, Hẻm 2x/1x A, phố K, phường T, quận ĐĐ, Hà Nội;

Đại diện theo pháp luật: Ông ĐTK - Giám đốc - (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 07/6/2019 giữa Công ty TNHH HT T (sau đây gọi tắt là Công ty T) và Công ty TNHH đầu tư phát triển I (sau đây gọi tắt là Công ty I) có ký Hợp đồng kinh tế số 0706/2019/HĐKT/I-TP về việc mua bán hàng hóa. Giá trị hợp đồng kèm theo các phụ lục và báo giá đi cùng:

- Phụ lục hợp đồng số 01 (kèm theo HĐ số 0706) có giá trị: 540.996.488VNĐ.

- Bản báo giá ngày 06/3/2020 có giá trị: 295.426.530VNĐ.

- Bản báo giá ngày 30/3/2020 có giá trị: 176.434.738VNĐ.

- Bản báo giá ngày 27/4/2020 giá trị: 180.348.346VNĐ.

- Bản báo giá ngày 27/4/2020 có giá trị: 5.401.791VNĐ.

Tổng giá trị các phụ lục và báo giá là: 1.198.607.893VNĐ.

Tại biên bản làm việc ngày 04/01/2023, Công ty T xác nhận còn nợ Công ty I số tiền gốc là: 180.000.000VNĐ và cam kết trả nợ theo lộ trình.

Sau đó Công ty I đã gửi rất nhiều Công văn đòi nợ tới Công ty T và cử cán bộ đến gặp Giám đốc ĐTK và kế toán là bà TTH (vợ của ông K) làm việc về vấn đề công nợ, nhưng bên Công ty T không thực hiện đúng theo Công văn thỏa thuận giữa hai bên và lộ trình để trả nợ.

Vì vậy Công ty I đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

* Yêu cầu Công ty T phải thanh toán số tiền nợ gốc là 180.000.000 đồng.

* Số tiền phạt vi phạm hợp đồng: Theo điều 6 của Hợp đồng (phạt vi phạm hợp đồng): Trong trường hợp bên A chậm thanh toán, bên A sẽ phải chịu khoản tiền phạt chậm thanh toán là 2.000.000đồng/ngày. Tính từ ngày thứ 21 của chuyến giao hàng cuối cùng là ngày 09/5/2020. Tính từ ngày 01/06/2020 đến ngày 28/02/2023 (ngày nộp đơn khởi kiện) Công ty T đang chậm trả Công ty I là 954 ngày, cụ thể: 954 ngày x 2.000.000VNĐ/ngày = 1.908.000.000VNĐ.

Nhưng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2017: Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng mức lãi vượt quá qui định thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn qui định tại khoản 1 điều này tại thời điểm trả nợ, cụ thể: 1.198.607.893VNĐ x 10% = 119.860.789VNĐ.

Vì vậy Công ty I yêu cầu Công ty T phải trả số tiền phạt vi phạm Hợp đồng là 119.860.789VNĐ.

* Số tiền phạt không nhận hàng: Theo đơn đặt hàng ngày 27/4/2020, Công ty T đã đặt hàng Công ty I ống gió hút mùi vệ sinh với số tiền là: 180.348.346VNĐ. Công ty I đã sản xuất xong theo yêu cầu của Công ty T.

Số hàng Công ty I (bên B) đã xuất cho Công ty T (bên A) ngày 09/5/2020 có giá trị là: 73.156.093VNĐ. Số hàng còn tồn trong kho Công ty I mà Công ty T chưa lấy có giá trị là: 107.192.354VNĐ.

Về số tiền hàng đã giao có sự chênh lệch là do thủ kho xuất nhầm ống gió 100x100L1180 nẹp C từ 125 ống lên thành 139 ống và Van chặn lửa 150x150 L150 nẹp C từ 25 cái xuống còn 24 cái. Khi Công ty I làm đơn khởi kiện, kế toán cung cấp số liệu xuất hàng ngày 09/5/2020 là 73.156.093 đồng là đúng với thực tế. Còn hóa đơn GTGT ngày 09/5/2020 Công ty I đã nộp cho Tòa án là do kế toán đã ghi nhầm.

Theo điều 3 của Hợp đồng (đặt hàng và phương thức thanh toán): Hàng hóa bên B sản xuất theo đúng đơn đặt hàng của bên A, bên A không lấy hàng, bên A chịu phạt giá trị bằng 5 lần giá trị hàng hóa không lấy. Vì vậy số tiền phạt không nhận hàng là 107.192.354VNĐ x 5 (lần)= 535.961.770VNĐ.

Tại đơn đặt hàng ngày 27/4/2020 có ghi phải tạm ứng 30% giá trị đơn hàng có xác nhận đặt hàng là bà TTH nhưng Công ty T không tạm ứng số tiền trên nhưng Công ty I vẫn sản xuất vì ông K và ông T là bạn. Ông K có chuyển khoản cho ông T số tiền 150.000.000 đồng nhưng đó là thanh toán tiền hàng cũ, nội dung chuyển khoản cũng ghi là thanh toán tiền hàng.

Thời điểm năm 2020 khi bên ông K không nhận hàng, kế toán Công ty I chỉ điện thoại và nhắn tin zalo cho bà H yêu cầu nhận hàng nhưng bà H không nhận. Ngoài ra Công ty I không gửi văn bản gì cho Công ty T yêu cầu phải nhận hàng. Số hàng hóa hiện vẫn đang còn tại kho của Công ty I.

Tại biên bản làm việc ngày 04/01/2023, Công ty I có ghi nội dung số tiền phạt không nhận hàng nhưng ông K không ký, vì vậy Công ty I không ghi nội dung phạt không nhận hàng, chỉ ghi số tiền gốc ông K còn nợ.

Tổng cộng số tiền Công ty T phải trả cho Công ty I là:

- Tiền nợ gốc: 180.000.000VNĐ.

- Tiền phạt chậm trả: 119.860.789VNĐ.

- Tiền phạt không lấy hàng: 535.961.770VNĐ.

Tổng cộng: 835.832.559VNĐ.

Còn về số tiền lãi chậm trả kể từ ngày 01/3/2023 đến trước ngày xét xử sơ thẩm thì Công ty I không yêu cầu Công ty T phải thanh toán. Còn sau ngày xét xử sơ thẩm thì đề nghị Tòa án tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

2. Đại diện theo pháp luật của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Ông ĐTK và ông ĐVT - Giám đốc Công ty I trước là bạn làm cùng với nhau tại Công ty N. Sau đó ông K và ông T tách ra lập Công ty riêng và cùng nhau cộng tác từ năm 2010 đến nay. Công ty T có lấy hàng và còn nợ Công ty I tổng số tiền là 180.000.000 đồng là đúng và có xác nhận công nợ với nhau. Giữa hai bên không có thỏa thuận về tiền phạt trả chậm nên ông K không đồng ý trả tiền phạt chậm trả. Việc hàng tồn kho là không có thực nên ông K cũng không đồng ý thanh toán phạt.

Khoảng đầu năm 2019 Công ty T làm việc với Công ty I để chốt công nợ năm 2018 và tiếp tục đặt hàng năm 2019. Bên Công ty I trao đổi đơn hàng này cho phép được nợ không quá 300.000.000 đồng và Công ty T đã chuyển khoản trả cho Công ty I hết công nợ năm 2018. Sau đó ngày 10/6/2019 Công ty I bắt buộc Công ty T phải ký hợp đồng để thuận lợi cho ban lãnh đạo Công ty I.

Khoảng đầu năm 2020 hai bên đã chốt công nợ của năm 2018 và năm 2019. Tổng đơn hàng đến hết năm 2019 thực tế là: 1.269.132.114 đồng và Công ty T đã thanh toán gần hết công nợ năm 2019 và số tiền nợ của năm 2018 và năm 2019 còn lại là 31.282.620 VNĐ (có xác nhận của hai bên).

Hợp đồng số 06/07 Công ty T không có nợ Công ty I 180.000.000 đồng Công ty T chỉ nợ 31.282.620 đồng (số tiền này được thỏa thuận dư vào công nợ gối đầu cho các đơn hàng tiếp theo).

Sau đó khoảng tháng 3/2020 tiếp theo cán bộ 2 bên trao đổi đặt hàng các đơn hàng lẻ và cán bộ 2 bên tự thỏa thuận, tức là không theo Hợp đồng, các đơn hàng cán bộ có đóng dấu Công ty. Tổng số tiền các đơn hàng là hơn 400.000.000 đồng và đã thanh toán hơn 200.000.000 đồng và số tiền nợ của năm 2020 là 180.000.000 đồng. Do ảnh hưởng của dịch covid nên Công ty T gặp khó khăn nhưng vẫn duy trì chuyển công nợ dần cho Công ty I với đơn hàng lẻ.

Ngày 04/01/2023 hai bên đã thống nhất và chốt số tiền nợ 180.000.000 đồng, không có vướng mắc gì. Công ty T vẫn liên hệ với Công ty I để cố gắng thu xếp tiền thanh toán dần cho Công ty I.

Nay Công ty I khởi kiện yêu cầu trả số tiền nợ là 835.832.559VNĐ. Số tiền này Công ty T không biết Công ty I căn cứ vào đâu để yêu cầu như vậy. Vì vậy số tiền 180.000.000 đồng nợ gốc Công ty T tạm ngừng trả theo thỏa thuận đến khi có phán quyết của Tòa án.

Đối với Đơn đặt hàng ngày 27/4/2020: Công ty T có chuyển vào tài khoản của ông ĐVT ngày 04/5/2020 số tiền 50 triệu đồng; ngày 09/5/2020 là 100 triệu đồng. Khi chuyển khoản ghi là thanh toán tiền hàng. Thực tế là sau khi đặt hàng ngày 27/4/2020 Công ty I yêu cầu Công ty T chuyển tiền rồi mới được lấy hàng nên Công ty T mới ghi nội dung chuyển khoản như vậy. Thực tế đó là tiền tạm ứng cho đơn hàng ngày 27/4/2020. Sau đó Công ty I giao được 1 xe hàng với số tiền 72.276.554 đồng rồi không giao nữa, bảo phải thanh toán hết công nợ cũ mới sản xuất tiếp. Đơn đặt hàng ngày 27/4/2020 Công ty T đã chuyển khoản 150.000.000 đồng, hàng đã nhận là 72.276.554 đồng, còn lại số tiền 77.723.446 đồng tiền hàng chưa lấy, số tiền này hai bên đã đối trừ xong vào công nợ. Về số hàng trị giá 72.276.554 đồng Công ty T chưa nhận được hóa đơn GTGT của Công ty I, Công ty T tính được số tiền này là do tính từ phiếu xuất kho. Số tiền hàng 73.156.093 đồng không rõ Công ty I tính căn cứ vào đâu.

Công ty T không chấp nhận việc Công ty I phạt không lấy hàng, sau khi giao hàng có giá trị 72.276.554 đồng, Công ty I yêu cầu Công ty T phải thanh toán hết nợ cũ thì mới sản xuất tiếp, Công ty T đã giục nhiều lần nhưng vẫn không giao hàng, sau đó Công ty T phải đi mua hàng ở chỗ khác. Việc trao đổi giữa hai bên chỉ bằng miệng, không có văn bản. Công ty I cũng không gửi thông báo cho Công ty T yêu cầu phải nhận hàng.

Tại buổi làm việc ngày 04/01/2023, Công ty I không nhắc gì đến việc phạt không nhận hàng. Đến thời điểm khởi kiện ở Tòa án Công ty T mới biết việc Công ty I đòi phạt không nhận hàng. Công ty T chỉ xác nhận còn nợ số tiền nợ gốc là 180.000.000 đồng theo biên bản làm việc ngày 04/01/2023.

**** Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 37/2024/KDTM- ST ngày 10/06/2024 của Tòa án nhân dân quận ĐĐ, thành phố Hà Nội xử:***

1. *Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH đầu tư phát triển I đối với Công ty TNHH HT T.*

2. *Buộc Công ty TNHH HT T có nghĩa vụ thanh toán Công ty TNHH đầu tư phát triển I các khoản tiền sau:*

- Tiền nợ gốc: 180.000.000đồng

- Tiền lãi chậm trả: 63.112.500đồng.

Tổng cộng 243.112.500đồng (Hai trăm bốn mươi ba triệu một trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo về yêu cầu tiền lãi và tiền phạt không lấy hàng đối với bị đơn. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Ngoài đơn kháng cáo, người kháng cáo không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác ngoài bản photo tin nhắn zalo giữa kế toán của 2 công ty.

**** Tại Tòa án cấp phúc thẩm:***

Các đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới.

- *Nguyên đơn* vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và đề nghị HĐXX phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền phạt chậm trả là 119.860.789 đồng và tiền phạt không lấy hàng là 535.961.770 đồng.

- *Bị đơn* đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội có quan điểm:*

Về tố tụng: Nguyên đơn gửi đơn kháng cáo đến Tòa án cấp sơ thẩm ngày 24/6/2024 và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định của pháp luật. Do vậy, xác định kháng cáo của nguyên đơn hợp lệ.Tại cấp phúc thẩm Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử công khai, đúng trình tự, thủ tục tố tụng; Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết đối với Bản án sơ thẩm bị kháng cáo: Nguyên đơn cho rằng, căn cứ theo thoả thuận tại Điều khoản 6 của Hợp đồng về phạt vi phạm quy định: "*Trường hợp Bên A chậm thanh toán, Bên A sẽ chịu khoản tiền phạt chậm thanh toán là 2.000.000 đ/ngày. Tính từ ngày 21 của chuyến giao hàng cuối ngày 09/5/2020"* (tức là 2.000.000 đ x 365 ngày = 730 triệu/năm). Thời gian chậm thanh toán của bị đơn là 954 ngày (từ 01/6/2020 đến 28/02/2023), số tiền chậm trả được tính là 954 x 2.000.0000 = 1.908.000.000 đồng. Nguyên đơn căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2017 Công ty I yêu cầu Công ty T phải trả số tiền phạt vi phạm Hợp đồng là 119.860.789 VNĐ tức 10% trên số tiền lãi tính chứ không phải 10% trên số tiền chậm trả. Xét thấy, yêu cầu nêu trên của nguyên đơn là không có căn cứ pháp luật, không phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (tức không quá 20%/ năm của khoản tiền chậm thanh toán là 180.000.000 đồng). Tòa án cấp sơ thẩm

áp dụng Điều 306 Luật Thương mại 2005 về Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán để tính lãi suất chậm trả cho phía nguyên đơn là đúng quy định, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

Về số tiền phạt không lấy hàng: Hai bên đều thừa nhận là chưa nhận đủ số hàng theo đơn đặt hàng ngày 27/4/2020. Phía bị đơn cho rằng số hàng còn thiếu do nguyên đơn đã không cung cấp theo thoả thuận, yêu cầu phải trả hết số tiền hàng cũ thì mới giao nốt. Phía nguyên đơn cho rằng phía bị đơn không nhận hàng, số hàng vẫn để trong kho. Thời điểm năm 2020 khi bị đơn không nhận hàng, kế toán của nguyên đơn chỉ nhắn tin và gọi điện thoại yêu cầu nhận hàng, ngoài ra không gửi văn bản gì yêu cầu nhận hàng. Xét thấy, cả hai bên đều không có tài liệu gì chứng minh cho ý kiến của mình nên không có đủ căn cứ để xem xét yếu tố lỗi và trách nhiệm của các bên nên Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của Nguyên đơn là có căn cứ. Do vậy căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của nguyên đơn được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa nên là tranh chấp kinh doanh thương mại. Bị đơn là Công ty TNHH HT T; có địa chỉ trụ sở: Số 1x, Hẻm 2x/1x A, phố K, phường T, quận ĐĐ, Hà Nội; Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân quận ĐĐ thụ lý và giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] - Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Tại bản án sơ thẩm đã nhận định Hợp đồng kinh tế số 0706/2019/HĐKT/I-TP ngày 07/6/2019 có hình thức và nội dung phù hợp với các quy định của pháp luật, các bên không có ý kiến về hợp đồng kinh tế đã ký kết. Bị đơn đã xác nhận tại biên bản làm việc ngày 04/01/2023 chốt công nợ tính đến ngày 04/01/2023 giữa nguyên đơn và bị đơn số tiền là 180.000.000 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không có kháng cáo về tính pháp lý của Hợp đồng kinh tế số 0706 và số tiền còn nợ gốc. Do đó Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về giá trị pháp lý của Hợp đồng kinh tế số 0706 có hiệu lực thi hành đối với các bên và buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 180.000.000 đồng.

- *Về yêu cầu thanh toán số tiền phạt chậm trả:*

Nguyên đơn yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm trả của giá trị hợp đồng kinh tế đã ký kết là 1.198.607.893 đồng . HĐXX thấy các bên đã thừa nhận tính đến ngày 04/1/2023 bị

đơn còn nợ nguyên đơn 180.000.000 đồng nên buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán của số tiền 180.000.000 đồng cho nguyên đơn là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm trả tính từ ngày thứ 21 của ngày giao hàng cuối cùng đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, yêu cầu này của nguyên đơn không vượt quá mức lãi suất quá hạn do bị đơn chậm trả được quy định tại Luật thương mại năm 2005, có lợi cho bị đơn, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Thời điểm tính lãi chậm thanh toán nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả kể từ ngày 01/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng kinh tế số 0706 quy định: "……. Ngày chậm thanh toán sẽ được tính từ ngày thứ 21 kể từ ngày hoàn thành giao nhận hàng". Căn cứ vào tài liệu chứng cứ các đương sự cung cấp và Điều 6 của Hợp đồng kinh tế số 0706, thời điểm tính lãi chậm thanh toán tính từ ngày thứ 21 của ngày giao hàng cuối cùng (09/5/2020) là ngày 01/6/2020. Nguyên đơn yêu cầu tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 10/06/2024 là 48 tháng 9 ngày là có căn cứ nên được chấp nhận. Số tiền phạt chậm trả là 72.441.000 đồng. Cụ thể lãi chậm trả của 48 tháng là 180.000.000 đồng x 10%/năm (0,8333%/tháng) x 48 tháng = 71.997.120 đồng. lãi chậm trả của 9 ngày là 180.000.000 đồng x 10%/năm (0,0274%/ngày) x 9 ngày = 443.880 đồng.

- Về yêu cầu thanh toán số tiền phạt không lấy hàng:

Theo nguyên đơn trình bày số hàng đã giao có giá trị 73.156.093 đồng. Nguyên đơn chưa xuất hóa đơn số hàng đã giao cho bị đơn. Hai bên tính giá trị dựa trên phiếu xuất kho. Tại Phiếu xuất kho ngày 09/5/2020 do nguyên đơn cung cấp có ghi thêm số 139 bên cạnh số đánh máy 125 (tăng 14 cái ống gió KT 100x100 L1180, nẹp C, tôn dày 0,58), ghi số 24 bên cạnh số đánh máy 25 (giảm 01 cái Van chặn lửa 150x150 L150, nẹp C, tôn 0,58mm), số ghi thêm không được bên nhận hàng ký xác nhận bên cạnh. Số hàng còn lại vẫn còn ở trong kho của nguyên đơn do bị đơn không nhận, thời điểm năm 2020 khi bên ông K (bên bị đơn) không nhận hàng, kế toán Công ty I chỉ điện thoại và nhắn tin zalo cho bà H (bên bị đơn) yêu cầu nhận hàng nhưng bà H không nhận, ngoài ra Công ty I không gửi văn bản gì cho Công ty T yêu cầu phải nhận hàng. Theo bị đơn trình bày số hàng đã giao có giá trị 72.276.554 đồng, do nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán hết nợ cũ thì mới sản xuất tiếp, bị đơn đã giục nhiều lần nhưng nguyên đơn vẫn không giao hàng, sau đó bị đơn phải đi mua hàng ở chỗ khác.

Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 0706 và đơn đặt hàng ngày 27/4/2020, Công ty T đã đặt hàng Công ty I ống gió hút mùi vệ sinh với số tiền là: 180.348.346VNĐ. Căn cứ tại điều 3 Hợp đồng kinh tế số 0706 có quy định " *..2. Sau khi nhận được đơn đặt hàng của bên A, bên B tiến hành cho sản xuất. Khi hàng hóa được sản xuất xong, bên B thông báo thời gian giao hàng cho bên A. Bên A có trách nhiệm cử cán bộ xuống xưởng bên B nghiệm thu hàng hoá và ký xác nhận vào biên bản bàn giao hàng hóa. Cán bộ kỹ thuật phụ trách nhận hàng đề nghị bên A có văn bản ủy quyền nhận hàng.....".* Khi hàng hóa được sản xuất xong, nguyên đơn không thông báo thời gian giao hàng cho bị đơn. Bị đơn chưa nghiệm thu hàng hoá và ký xác nhận vào biên bản bàn giao hàng hóa. Việc trao đổi giữa hai bên không có tài liệu chứng cứ chứng minh nguyên đơn thông báo thời gian giao hàng cho bị đơn và bị đơn không nhận hàng nhận hàng của nguyên đơn. Ngoài ra tại biên bản làm việc ngày 04/01/2023, hai bên đã chốt số công nợ còn lại là 180.000.000 đồng cùng thời

hạn trả nợ mà không ghi nhận thêm nội dung khác. Sau thời điểm chốt công nợ, hai bên không ký thêm đơn hàng hay hợp đồng gì. Vì vậy không có cơ sở xác định bị đơn không nhận hàng nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu thanh toán tiền phạt không lấy hàng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có căn cứ chấp nhận 1 phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm về số tiền lãi chậm trả và án phí.

Kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận một phần.

Về án phí: Công ty T phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho Công ty I; Công ty I phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận. Do sửa án sơ thẩm nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 148, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 50; Điều 55; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

- Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH đầu tư phát triển I, sửa một phần bản án sơ thẩm số 37/2024/KDTM-ST ngày 10/6/2024 của Tòa án nhân dân quận ĐĐ.

Xử:

1. Buộc Công ty TNHH HT T có nghĩa vụ thanh toán trả Công ty TNHH đầu tư phát triển I các khoản tiền sau: Tiền nợ gốc là 180.000.000 đồng; Tiền nợ lãi chậm trả là 72.441.000 đồng; Tổng cộng 252.441.000 đồng (Hai trăm năm mươi hai triệu bốn trăm bốn mốt nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH đầu tư phát triển I đối với Công ty TNHH HT T về yêu cầu thanh toán 535.961.770 đồng tiền phạt không lấy hàng.

Kể từ ngày 11/6/2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí :

a. Án phí sơ thẩm:

Công ty TNHH HT T phải chịu 12.622.050 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty TNHH đầu tư phát triển I phải chịu 27.335.262 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty TNHH đầu tư phát triển I đã nộp 19.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai số 19101 ngày 20/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận ĐĐ, thành phố Hà Nội. Nay còn phải nộp 8.335.262 đồng.

b. Án phí phúc thẩm: Công ty TNHH đầu tư phát triển I được hoàn trả 2.000.000 (hai triệu) đồng án phí phúc thẩm công ty đã nộp tạm ứng theo Biên lai số 64760 ngày 02/ 7/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự quận ĐĐ.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm xử công khai và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hà Nội;
- Chi cục THADS quận ĐĐ;
- TAND quận ĐĐ;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Tuyết Mai